ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK Số: 763 /QĐ-UBND	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc *Đắk Lắk, ngày 12 tháng 4 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018, Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Krông Bông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh, về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo Báo cáo thẩm định số 133/BC-SYT ngày 09/4/2018 của Sở Y tế, về đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 thuộc Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Krông Bông;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Krông Bông tại Tờ trình số 10/TTr-BVĐK ngày 14/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 thuộc Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Krông Bông (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Bệnh viện đa khoa huyện Krông Bông (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu

thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về giá, tiêu chí kỹ thuật và danh mục mua sắm thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

Giao Sở Y tế có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát Bệnh viện đa khoa huyện Krông Bông tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 theo đúng tiến độ và quy định pháp luật hiện hành; đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu tại Phụ lục kèm theo Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Krông Bông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (Y_12)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

H'Yim Kđoh

Phụ lục 1: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:

Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Krông Bông

(Kèm theo Quyết định số 763 /QĐ-UBND ngày 12 /4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức/phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Tổ chức, cá nhân giám sát
1	Gói thầu: Mua thuốc Generic cấp cơ sở năm 2018	11.468.816.350	Nguồn thu viện phí, BHYT	Đấu thầu rộng rãi/ Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý II, III/2018	Theo đơn giá cố định	12 tháng kể từ ngày ký	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Tổng giá trị gói thầu		**11.468.816.350 đồng** (Mười một tỷ, bốn trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm mười sáu ngàn, ba trăm năm mươi đồng).						

PHỤ LỤC I: GÓI THẦU THUỐC GENERIC CẤP CƠ SỞ NĂM 2018

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Krông Bông

(Kèm theo Quyết định số 763 /QĐ-UBND ngày 12 /4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
1	8B1026	Ranitidin	1	50mg/2ml	Thuốc tiêm	Ống	21.500	1.000	21.500.000
2	8B3019	Carbocistein + Salbutamol	3	250mg +1mg	Bột/cốm, Uống	gói	3.550	30.000	106.500.000
3	8B3076	Spiramycin	3	1,5 M.IU	Thuốc bột, Uống	Gói	4.200	60.000	252.000.000
4	8B2021	Vitamin E	2	400mg	Viên uống	Viên	1.800	15.000	27.000.000
5	8B1004	Carbazochrom	1	10mg	Viên, Uống	Viên	1.250	2.000	2.500.000
6	8B1014	Kali Clorid	1	600 mg	Viên uống	Viên	1.808	4.000	7.232.000
7	8B2001	Aciclovir	2	5%, 5g	Kêm bôi ngoài da	Tuýp	14.500	500	7.250.000
8	8B1017	Magnesi sulfat	1	15%-10ml	Thuốc tiêm	Ống	6.600	100	660.000
9	8B1025	Phytomenadion (vitamin K1)	1	10mg/1ml	Thuốc tiêm	Ống	11.000	3.000	33.000.000
10	8B3007	Amoxicillin + Sulbactam	3	875mg + 125mg	Viên uống	Viên	7.450	40.000	298.000.000
11	8B3017	Calci Lactat	3	300mg	Viên uống	Viên	1.800	40.000	72.000.000
12	8B3080	Terpin + codein	3	0,1g+0,010g	Viên uống	Viên	420	200.000	84.000.000
13	8B3006	Amoxicilin +Acid Clavulanic	3	250 mg +31,25mg	Viên uống	viên	7.580	40.000	303.200.000
14	8B3077	Spiramycin + metronidazol	3	750.000 UI + 125mg	Viên uống	Viên	740	50.000	37.000.000
15	8B2019	Thiamin mononitrat (vitamin B1) + Pyridoxin (vitamin B6) + Cyanocobaniamin (Vitamin B12)	2	100mg + 100mg + 150mcg	Viên uống	Viên	1.429	150.000	214.350.000
16	8B1027	Salbutamol (Dưới dạng Salbutamol sulfat)	1	100mcg/ liều	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp. Bình xịt	Bình xịt	76.379	300	22.913.700
17	8B3061	Nystatin	3	500.000IU	Viên uống	Viên	638	2.000	1.276.000
18	8B3084	Vitamin B1	3	250mg	Viên uống	Viên	393	80.000	31.440.000
19	8B3031	Digoxin	3	0,25mg	Viên uống	Viên	661	2.000	1.322.000
20	8B3087	Vitamin B6	3	100mg	Viên uống	Viên	212	80.000	16.960.000
21	8B1001	Acetaminophen	1	150mg	Viên, Đặt hậu môn	Viên	2.420	500	1.210.000
22	8B1003	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	1	3g	Gói, uống	Gói	3.157	30.000	94.710.000
23	8B1006	Cimetidin	1	200mg/2ml	Thuốc tiêm	Ống	16.732	1.000	16.732.000
24	8B1030	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	1	50mg + 1,33mg + 0,7mg	Ống uống	Ống	5.150	20.000	103.000.000
25	8B2009	Eperisone Hydrochlorid	2	50mg	Viên uống	Viên	1.100	120.000	132.000.000
26	8B3003	Alverin citrat	3	40mg	Viên uống	Viên	115	200.000	23.000.000
27	8B3024	Cetirizin	3	10mg	Viên uống	Viên	52	30.000	1.560.000
28	8B3025	Chlorpheniramin	3	4mg	Viên uống	Viên	27	400.000	10.800.000
29	8B3026	Cinnarizin	3	25mg	Viên uống	Viên	46	100.000	4.600.000
30	8B3030	Diclofenac	3	50mg	Viên uống	Viên	75	40.000	3.000.000
31	8B3034	Eperison	3	50mg	Viên uống	Viên	343	50.000	17.150.000
32	8B3036	Erythromycin	3	500mg	Viên uống	Viên	1.134	5.000	5.670.000
33	8B3041	Glucose	3	10% , 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	9.858	3.000	29.574.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
34	8B3046	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	0,6g+0,3922g+0,06g	Hỗn dịch uống	Gói	2.940	200.000	588.000.000
35	8B3048	Metformin + glibenclamid	3	850mg + 5mg	Viên, Uống	Viên	1.600	20.000	32.000.000
36	8B3050	Morphin (hydroclorid)	3	10mg/ml, ống 1ml	Thuốc tiêm	Ống	3.003	400	1.201.200
37	8B3051	N-acetylcystein	3	200mg	Viên uống	Viên	182	100.000	18.200.000
38	8B3054	Natri clorid	3	0.9%, 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	7.665	6.000	45.990.000
39	8B3058	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	3	300mg + 400mg + 30mg	Hôn dịch uống , Uống	Gói	2.900	50.000	145.000.000
40	8B3064	Paracetamol	3	325 mg	Bột pha uống	Gói	1.533	60.000	91.980.000
41	8B3066	Paracetamol + Diclofenac natri	3	325mg + 25mg	Viên uống	Viên	1.197	15.000	17.955.000
42	8B3071	Piracetam	3	800mg	Viên uống	Viên	270	100.000	27.000.000
43	8B3072	Ringer Lactat	3	500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	7.875	4.000	31.500.000
44	8B3082	Tobramycin + dexamethason	3	15mg + 5mg/5ml	Nhỏ mắt	Lọ	35.000	500	17.500.000
45	8B3090	Vitamin C	3	1000mg	Viên sủi, uống	Viên	768	200.000	153.600.000
46	8B3095	Vitamin PP	3	500mg	Viên uống	Viên	165	30.000	4.950.000
47	8B4002	Cefuroxim	4	250mg	Bột/cốm, uống	Gói	7.500	50.000	375.000.000
48	8B5002	Dopamin (hydroclorid)	5	200mg	Thuốc tiêm	Ống	14.000	50	700.000
49	8B1020	Midazolam	1	5mg/1ml, 1ml	Thuốc tiêm	Ống	16.800	100	1.680.000
50	8B1007	Diazepam	1	10mg/2ml, 2ml	Thuốc tiêm	Ống	7.150	150	1.072.500
51	8B1008	Diazepam	1	5mg	Viên uống	Viên	621	200	124.200
52	8B1016	Lidocain (hydroclorid)	1	10%/38g	Thuốc phun mù, dùng ngoài	Chai	123.900	50	6.195.000
53	8B1021	Neostigmin metylsulfat	1	0.5 mg/1ml	Thuốc tiêm	Ống	7.196	150	1.079.400
54	8B1032	Tranexamic acid	1	500mg/5ml	Thuốc tiêm	Ống	18.213	500	9.106.500
55	8B2006	Cefmetazol	2	1g	Thuốc tiêm	Lọ	89.000	7.000	623.000.000
56	8B2014	Glucose	2	30% , 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	16.500	100	1.650.000
57	8B2018	Ringer lactat	2	500ml	Dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	11.794	8.000	94.352.000
58	8B3016	Calci carbonat + calci gluconolactat	3	0,15g + 1,47g	Viên uống	Viên	1.940	80.000	155.200.000
59	8B3027	Cloramphenicol	3	250mg	Viên uống	Viên	648	5.000	3.240.000
60	8B3038	Fluconazol	3	100mg	Viên uống	Viên	4.700	4.000	18.800.000
61	8B3070	Phenoxy methylpenicillin	3	400.000UI	Viên uống	Viên	258	60.000	15.480.000
62	8B3074	Sắt sulfat + folic acid	3	60mg + 1,5mg	Viên uống	Viên	1.000	80.000	80.000.000
63	8B3075	Sorbitol	3	5g	Bột pha uống	Gói	430	3.000	1.290.000
64	8B3078	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	3	800mg + 160mg	Viên uống	Viên	440	50.000	22.000.000
65	8B3091	Vitamin C	3	500mg	Thuốc tiêm	Ống	1.461	700	1.022.700
66	8B3096	Acyclovir	3	200mg	Viên uống	Viên	345	5.000	1.725.000
67	8B1005	Cefalexin	1	500mg	Viên, Uống	Viên	3.790	70.000	265.300.000
68	8B2003	Ambroxol	2	0,9g/150ml (30mg/5ml)	Siro, uống	Chai/lọ	76.386	4.000	305.544.000
69	8B2008	Dobutamin	2	250mg/20ml	Dung dịch tiêm truyền	Lọ	58.485	30	1.754.550
70	8B2010	Esomeprazol	2	40mg	Thuốc tiêm	Lọ	67.400	4.000	269.600.000
71	8B2011	Esomeprazol	2	20mg	Viên uống	Viên	3.300	20.000	66.000.000
72	8B2022	Calci gluconat	2	10%, 10ml	Thuốc tiêm	Ống	13.122	500	6.561.000
73	8B3032	Dihydroergotamin mesylat	3	3mg	Viên uống	Viên	1.850	4.000	7.400.000
74	8B3043	Ketoconazol	3	2%/10g	Dùng ngoài	Tuýp	5.500	500	2.750.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
75	8B3047	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	800mg + 800mg + 100mg	Hỗn dịch uống	Gói	3.998	50.000	199.900.000
76	8B3062	Nystatin	3	100.000IU	Đặt âm đạo	Viên	579	1.500	868.500
77	8B3083	Vitamin A+D	3	2000UI + 400UI	Viên uống	Viên	566	200.000	113.200.000
78	8B3094	Vitamin C + Rutin	3	50mg + 50mg	Viên uống	Viên	205	100.000	20.500.000
79	8B4007	Amoxicilin	4	250mg	Bột/cốm, uống	Gói	2.520	20.000	50.400.000
80	8B5001	Acid Amin	5	12%-200ml	Dung dịch Tiêm truyền, Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	96.600	50	4.830.000
81	8B1012	Fluocinolon acetonid	1	0,25mg/15g	Kem bôi ngoài da	Tube	33.000	300	9.900.000
82	8B1033	Tranexamic acid	1	250mg/5ml	Thuốc tiêm	Ống	9.687	1.000	9.687.000
83	8B3001	Acetylsalicylic acid	3	81mg	Viên uống	Viên	87	10.000	870.000
84	8B3004	Amlodipin	3	10mg	Viên uống	Viên	336	40.000	13.440.000
85	8B3067	Paracetamol + ibuprofen	3	325mg +200mg	Viên uống	Viên	175	50.000	8.750.000
86	8B3092	Vitamin C	3	500mg	Viên uống	Viên	188	60.000	11.280.000
87	8B4001	Cefixim	4	50mg	Thuốc bột uống	Gói	3.390	70.000	237.300.000
88	8B4003	Gliclazid	4	60mg	Viên uống	Viên	2.593	30.000	77.790.000
89	8B1002	Aminophylin	1	4,8%, 5ml	Thuốc tiêm	Ống	10.815	800	8.652.000
90	8B1010	Diosmin	1	600mg	Viên uống	Viên	6.816	25.000	170.400.000
91	8B1013	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	1	100IU x 3ml	Thuốc tiêm	Bút tiêm	153.431	800	122.744.800
92	8B1018	Metoclopramid	1	10mg	Viên uống	Viên	1.831	500	915.500
93	8B1022	Nystatin + Neomycin + Polymyxin B	1	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Viên, Đặt âm đạo	Viên	9.499	5.000	47.495.000
94	8B1024	Pethidin	1	100mg/2ml, ống 2ml	Thuốc tiêm	Ống	15.171	100	1.517.100
95	8B1028	Salbutamol Sulfate+ Ipratropium	1	0,5mg + 2,5mg	Dạng hít	Lọ	16.074	4.000	64.296.000
96	8B1031	Suxamethonium	1	100mg/2ml	Thuốc tiêm	Ống	16.300	30	489.000
97	8B2005	Cefalexin	2	250mg	Viên uống	Viên	945	30.000	28.350.000
98	8B2012	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	2	4% / 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	116.000	30	3.480.000
99	8B2023	Pralidoxim	2	500mg/20ml	Thuốc tiêm	Ống	81.000	100	8.100.000
100	8B3008	Ampicillin	3	1g	Thuốc tiêm	Lọ	3.560	500	1.780.000
101	8B3012	Bacillus subtilis; Lactobacillus acidophilus	3	100 triệu (CFU) ; 500 triệu (CFU)	Bột , uống	Gói	2.200	100.000	220.000.000
102	8B3014	Budesonide	3	64mcg / liều xịt, chai 120 liều	Hỗn dịch xịt mũi, định liều	Lọ	90.000	400	36.000.000
103	8B3018	Carbocistein	3	250mg	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	3.150	40.000	126.000.000
104	8B3022	Cefalexin	3	250mg	Bột/cốm, uống	Gói	693	40.000	27.720.000
105	8B3029	Desloratadin	3	5mg	Viên uống	Viên	235	20.000	4.700.000
106	8B3035	Ephedrin (hydroclorid)	3	10mg/ml, ống 1ml	Tiêm dưới da	Ống	2.100	800	1.680.000
107	8B3037	Esomeprazol	3	40mg	Viên uống	Viên	945	30.000	28.350.000
108	8B3044	Lactobacillus acidophilus+ Bacillus claussii	3	0,7mg +2,6mg (tương đương 10^8 CFU + 10^8 CFU)	Bột pha uống	Gói	1.995	60.000	119.700.000
109	8B3045	Loxoprofen	3	60mg	Viên uống	Viên	970	100.000	97.000.000
110	8B3052	N-acetylcystein	3	200mg	Bột pha uống	Gói	349	300.000	104.700.000
111	8B3055	Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan	3	27,9g	Bột pha uống	Gói	1.350	3.000	4.050.000
112	8B3056	Natri hydrocarbonat	3	1,4% 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	28.776	50	1.438.800

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
113	8B3057	Neomycin; Polymycin B ; Dexamethason	3	35mg; 100.000IU ; 10mg / 10ml	Dung dịch nhỏ mắt mũi tai	Lọ	37.000	2.000	74.000.000
114	8B3079	Terbutalin sulfat + guaiphenesin	3	22.5mg+997.5mg	Siro uống	Chai/lọ /túi	21.000	6.000	126.000.000
115	8B4004	Glimepirid + Metformin	4	2mg + 500mg	Viên uống	Viên	3.000	35.000	105.000.000
116	8B5003	Lidocain + epinephrin(adrenalin)	5	36mg + 0,0324mg ; 1,8ml	Thuốc tiêm	Ống	5.390	2.000	10.780.000
117	8B3097	Amoxicilin + Acid clavulanic	3	250mg + 125mg	Bột/cốm, uống	Gói	6.125	30.000	183.750.000
118	8B1009	Diclofenac	1	75mg/3ml	Thuốc tiêm	Ống	7.500	3.000	22.500.000
119	8B1023	Oxytocin	1	10UI/ml	Thuốc tiêm	Ống	9.973	6.500	64.824.500
120	8B1034	Povidon iodin	1	10% 100ml	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	10.300	400	4.120.000
121	8B2016	Natri clorid	2	0,9%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền, Tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	12.000	6.000	72.000.000
122	8B3059	Nitroglycerin	3	2,6mg	Viên uống	viên	1.306	10.000	13.060.000
123	8B3068	Paracetamol + Loratadin + Dextromethorphan	3	500mg + 2,5mg + 15mg	Viên sủi, uống	Viên	2.385	60.000	143.100.000
124	8B3073	Rotundin	3	30mg	Viên uống	Viên	270	3.000	810.000
125	8B3085	Vitamin B1 + B6 + B12	3	100mg + 200mg + 200mcg	Viên uống	Viên	820	200.000	164.000.000
126	8B4006	Piracetam	4	800 mg	Viên uống	Viên	2.486	70.000	174.020.000
127	8B2004	Betamethason dipropionat + Clotrimazol + Gentamicin	2	0,0064g +0,1g +0,01g/ 10g	Dùng ngoài	Tuýp	15.700	2.500	39.250.000
128	8B3088	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	3	10mg + 940mg	Viên sủi, uống	Viên	2.300	50.000	115.000.000
129	8B2013	Glicazide + Metformin	2	80mg + 500mg	Viên uống	Viên	3.343	60.000	200.580.000
130	8B2015	Glyceryl trinitrat	2	2,5mg	Viên uống	Viên	833	20.000	16.660.000
131	8B1011	Fentanyl	2	0,1mg/2ml	Thuốc tiêm	Ống	9.765	200	1.953.000
132	8B1015	Ketamin	1	500mg	Thuốc tiêm	Lọ	46.200	20	924.000
133	8B4005	Metformin	4	500mg	Viên uống	Viên	1.197	10.000	11.970.000
134	8B2002	Alpha chymotrypsin	2	21 microkatal	Viên uống	Viên	1.100	100.000	110.000.000
135	8B2007	Diosmin + Hesperidin	2	450mg+50mg	Viên uống	Viên	1.490	15.000	22.350.000
136	8B2020	Tobramycin	2	3mg/ml	Nhỏ mắt	Lọ	29.715	600	17.829.000
137	8B3033	Drotaverin hydroclorid	4	80mg	Viên uống	Viên	987	80.000	78.960.000
138	8B3049	Metronidazol + miconazol	3	500mg + 100mg	Viên đặt, dùng ngoài	Viên	4.989	6.000	29.934.000
139	8B3060	Nước oxy già	3	(30%) 6,03g, chai 60ml	Thuốc dùng ngoài	Lọ	1.470	700	1.029.000
140	8B3089	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	3	10 mg + 470 mg	Viên uống	Viên	950	250.000	237.500.000
141	8B1019	Metoclopramid	1	10mg/2ml	Thuốc tiêm	Ống	14.000	500	7.000.000
142	8B3002	Alpha chymotrypsin	3	21 microkatal	Viên uống	Viên	134	200.000	26.800.000
143	8B3028	Colchicin	3	1mg	Viên uống	Viên	258	5.000	1.290.000
144	8B3023	Cefmetazol	3	1g	Bột pha tiêm	Lọ	31.000	7.000	217.000.000
145	8B1035	Gentamicin	3	0,3%- 5ml	Tra mắt	Chai/lọ	2.839	2.000	5.678.000
146	8B3005	Amoxicilin + Acid clavulanic	3	500mg + 62,5mg	Viên uống	Viên	9.800	40.000	392.000.000
147	8B3013	Berberin (hydroclorid)	3	100mg	Viên uống	Viên	378	70.000	26.460.000
148	8B3020	Cefadroxil	3	500mg	Viên uống	Viên	2.986	120.000	358.320.000
149	8B3042	Griseofulvin	3	500mg	Viên uống	Viên	1.265	5.000	6.325.000
150	8B3081	Tinidazol	3	500mg	Viên uống	Viên	378	15.000	5.670.000

STT	Mã số	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
151	8B2017	Perindopril	2	4mg	Viên uống	Viên	1.700	25.000	42.500.000
152	8B3011	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	3	3x107 CFU/g; 3x10 7 CFU/g	Bột/cốm, uống	Gói	1.371	70.000	95.970.000
153	8B3015	Calci carbonat + Calci gluconolactat	3	300mg + 3000mg	Viên sủi bọt, uống	Viên	3.000	40.000	120.000.000
154	8B3021	Cefalexin	3	500mg	Viên uống	Viên	648	100.000	64.800.000
155	8B3040	Glucosamin	3	500mg	Viên uống	Viên	212	100.000	21.200.000
156	8B3069	Phenobarbital	3	100mg	Viên uống	Viên	204	50.000	10.200.000
157	8B3053	Nalidixic acid	3	500mg	Viên uống	Viên	633	100.000	63.300.000
158	8B3063	Ofloxacin	3	200mg	Viên uống	Viên	298	20.000	5.960.000
159	8B3093	Vitamin C + Rutin	3	100mg + 500mg	Viên uống	Viên	2.500	50.000	125.000.000
160	8B1029	Sắt fumarat + Acid folic	1	310mg + 0.35mg	Viên, Uống	Viên	1.900	100.000	190.000.000
161	8B3009	Atropin sulfat	3	0,25mg/1ml	Thuốc tiêm	Ống	475	1.500	712.500
162	8B3010	Atropin sulfat	3	0,1% 10ml	Thuốc tiêm	Lọ	19.609	100	1.960.900
163	8B4008	Amoxicilin + Acid clavulanic	4	250mg + 31,25mg	Bột/cốm, uống	Gói	3.339	40.000	133.560.000
164	8B3039	Flunarizin	3	10mg	Viên uống	Viên	766	20.000	15.320.000
165	8B5004	Methyl ergometrin (maleat)	5	0,2mg/ml	Thuốc tiêm	Ống	12.000	500	6.000.000
Tổng cộng: 165 khoản									**11.468.816.350**